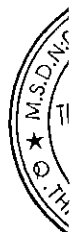


**TÔNG CÔNG TY ĐÔNG BẮC
CÔNG TY TNHH MTV 397**

Báo cáo tài chính đã được kiểm toán
cho giai đoạn từ ngày 01/01/2017 đến ngày 09/04/2018



MỤC LỤC

	Trang
1. Báo cáo của Ban Giám đốc	2 - 4
2. Báo cáo kiểm toán độc lập	5 - 6
3. Báo cáo tài chính đã được kiểm toán	
- Bảng cân đối kế toán	7 - 8
- Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	9
- Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	10
- Bản thuyết minh báo cáo tài chính	11 - 29

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Giai đoạn từ ngày 01/01/2017 đến ngày 09/04/2018

Ban Giám đốc Công ty TNHH MTV 397 (dưới đây gọi tắt là "Công ty") trình bày báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính cho giai đoạn từ ngày 01/01/2017 đến ngày 09/04/2018 của Công ty đã được kiểm toán bởi các kiểm toán viên độc lập.

1. Thông tin chung

Công ty TNHH MTV 397 được thành lập theo Quyết định số 3138/QĐ-BQP ngày 24 tháng 8 năm 2010 của Bộ trưởng Bộ Quốc phòng về việc chuyển XI nghiệp Khai thác than 397 thuộc Tổng Công ty Đông Bắc thành Công ty TNHH MTV 397. Công ty TNHH MTV 397 (gọi tắt là "Công ty") được cấp Giấy chứng nhận Đăng ký kinh doanh số 5701435907 ngày 25/10/2010 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Quảng Ninh cấp. Thay đổi lần 3 ngày 12/05/2015.

Tổng số vốn Điều lệ của Công ty là 30.000.000.000 đồng. 100% vốn của Công ty TNHH MTV - Tổng Công ty Đông Bắc.

Năm 2017, Công ty TNHH MTV 397 thực hiện xác định giá trị doanh nghiệp để Cổ phần hóa với thời điểm xác định giá trị doanh nghiệp là ngày 01/01/2017. Theo quyết định số 5926/QĐ-BQP ngày 29/12/2017 của Bộ Quốc phòng phê duyệt phương án cổ phần hóa Công ty TNHH MTV 397 thành Công ty Cổ phần. Ngày 10/04/2018 Công ty chính thức chuyển đổi từ doanh nghiệp 100% vốn Nhà nước sang Công ty Cổ phần với tên gọi là Công ty Cổ phần 397 và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 5701435907 với vốn điều lệ là 50.000.000.000 đồng.

2. Chủ tịch và Ban Giám đốc

Chủ tịch và Ban Giám đốc đã điều hành Công ty trong năm và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Ông Hoàng Hữu Diễn	(*) Chủ tịch kiêm Giám đốc (nghỉ chế độ ngày 01/04/2018)
Ông Kiều Văn Sính	(**) Giám đốc (Bổ nhiệm ngày 01/04/2018)
Ông Đỗ Quang Thái	Phó Giám đốc
Ông Nguyễn Văn Đè	Phó Giám đốc
Ông Trần Văn Chính	Phó Giám đốc
Ông Phạm Hoàng Anh	(***) Phó Giám đốc

(*) Quyết định số 2221/QĐ-ĐB ngày 11/04/2018).

(**) Quyết định số 102/QĐĐ-BQP ngày 27/03/2018.

(***) Quyết định số 02/QĐĐ-IH ngày 24/04/2016.

3. Trụ sở

Công ty có trụ sở tại: Số 251, Khu Vĩnh Tuy II, Phường Mạo Khê, Thị xã Đông Triều, Tỉnh Quảng Ninh.

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

Giai đoạn từ ngày 01/01/2017 đến ngày 09/04/2018

4. Tình hình tài chính và kết quả hoạt động kinh doanh

Chi tiết tình hình tài chính vào ngày 09/04/2018 và kết quả hoạt động kinh doanh cho giai đoạn từ ngày 01/01/2017 đến ngày 09/04/2018 của Công ty được trình bày trong Báo cáo tài chính đã được kiểm toán đính kèm.

5. Các khoản bất thường và sự kiện phát sinh sau niên độ

Theo giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty Cổ phần số 5701435907 thay đổi lần thứ 4 ngày 10/04/2018 Công ty chuyển đổi loại hình từ Công ty TNHH MTV 397 thành Công ty Cổ phần. Ban Giám đốc cho rằng không có thay đổi trọng yếu nào cần phải điều chỉnh hoặc trình bày trong Báo cáo tài chính đã kiểm toán của Công ty.

6. Công ty kiểm toán

Công ty TNHH PKF Việt Nam được chỉ định là kiểm toán viên thực hiện kiểm toán Báo cáo tài chính cho giai đoạn từ ngày 01/01/2017 đến ngày 09/04/2018 của Công ty.

7. Công bố trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập Báo cáo tài chính và đảm bảo Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý về tình hình tài chính vào ngày 09/04/2018 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ trong giai đoạn từ ngày 01/01/2017 đến ngày 09/04/2018 của Công ty. Để lập Báo cáo tài chính này, và Ban Giám đốc Công ty được yêu cầu:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn phù hợp và áp dụng nhất quán các chính sách kế toán;
- Thực hiện các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính ;
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ khi giả thuyết Công ty sẽ tiếp tục hoạt động không còn phù hợp.

Ban Giám đốc Công ty cam kết rằng đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính và nhận thấy không có vấn đề bất thường xảy ra có thể ảnh hưởng đến khả năng hoạt động liên tục của doanh nghiệp.

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

Giai đoạn từ ngày 01/01/2017 đến ngày 09/04/2018

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo sổ kế toán được ghi chép đầy đủ, phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty và đảm bảo Báo cáo tài chính của Công ty được lập phù hợp với các chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Ban Giám đốc Công ty cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho các tài sản và đã thực hiện các biện pháp phù hợp để ngăn ngừa và phát hiện sai sót và các trường hợp vi phạm khác.

Ban Giám đốc Công ty xác nhận rằng Báo cáo tài chính cho giai đoạn từ ngày 01/01/2017 đến ngày 09/04/2018 của Công ty đã được lập theo đúng các yêu cầu nêu trên.

8. Ý kiến của Ban-Giám đốc

Theo ý kiến của Ban Giám đốc Công ty, Báo cáo tài chính đã được kiểm toán (đính kèm) đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty vào ngày 09/04/2018, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ trong giai đoạn từ ngày 01/01/2017 đến ngày 09/04/2018 và được lập phù hợp các chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Quảng Ninh, ngày 25 tháng 5 năm 2018

THAY MẶT BAN GIÁM ĐỐC

GIÁM ĐỐC



Kiều Văn Sinh

40
NI
TH
P
12/1

Số: 41/2018/BCKT-PKF.NHN

Hà Nội, ngày 25 tháng 5 năm 2018

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Ban Giám đốc
Công ty TNHH MTV 397**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính cho giai đoạn từ ngày 01/01/2017 đến ngày 09/04/2018 của Công ty TNHH MTV 397 (dưới đây gọi tắt là "Công ty") được lập ngày 25 tháng 5 năm 2018 bao gồm: Bảng cân đối kế toán vào ngày 09/04/2018, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính cho giai đoạn từ ngày 01/01/2017 đến ngày 09/04/2018 được trình bày từ trang 07 đến trang 29 kèm theo.

Báo cáo tài chính đã được kiểm toán này không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty TNHH MTV 397 chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP (Tiếp theo)

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến chúng tôi, xét trên các khía cạnh trọng yếu, Báo cáo tài chính kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính vào ngày 09/04/2018, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ trong giai đoạn từ ngày 01/01/2017 đến ngày 09/04/2018 của Công ty TNHH MTV 397 và được lập phù hợp với các chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Các vấn đề cần nhấn mạnh

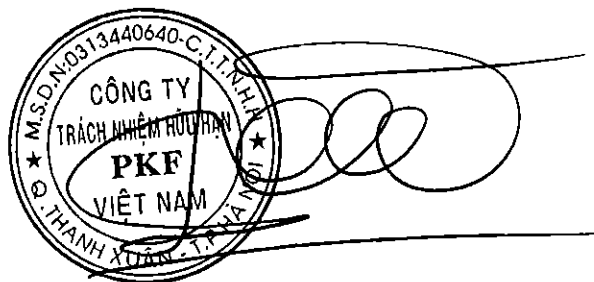
Chúng tôi lưu ý người đọc đến thuyết minh số 5.2 trong Bản thuyết minh Báo cáo tài chính về việc Công ty đang ghi nhận chi phí Cổ phần hóa với số tiền là 1.070.491.060 đồng, Báo cáo tài chính chưa bao gồm các điều chỉnh có thể có liên quan đến kết quả phê duyệt chi phí Cổ phần hóa của cơ quan có thẩm quyền.

Mặc dù không đưa ra ý kiến ngoại trừ, chúng tôi lưu ý người đọc đến Thuyết minh 2.2 trong Bản thuyết minh báo cáo tài chính, trong đó trình bày việc trong giai đoạn từ ngày 01/01/2017 đến ngày 09/04/2018, Công ty có Nợ ngắn hạn tại thời điểm đầu kỳ và cuối kỳ lần lượt là 145.417.618.497 đồng và 348.903.911.743 đồng, trong khi đó tài sản ngắn hạn đầu kỳ và cuối kỳ lần lượt là 81.593.892.019 đồng và 82.205.954.499 đồng. Theo hướng dẫn của chuẩn mực kiểm toán Việt Nam, đây là dấu hiệu cho thấy sự tồn tại của yếu tố không chắc chắn trọng yếu có thể dẫn đến nghi ngờ đáng kể về khả năng hoạt động liên tục của Công ty. Vào ngày lập báo cáo này, không có lý do nào để Ban Giám đốc Công ty tin rằng chủ sở hữu sẽ không tiếp tục tài trợ cho hoạt động của Công ty trong tương lai. Do vậy, báo cáo tài chính cho giai đoạn từ ngày 01/01/2017 đến ngày 09/04/2018 được lập trên cơ sở hoạt động liên tục.

Vấn đề khác

Báo cáo tài chính của Công ty TNHH MTV 397 cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016 đã được kiểm toán bởi một công ty kiểm toán khác với báo cáo kiểm toán độc lập được phát hành vào ngày 08/03/2017 đưa ra ý kiến chấp nhận toàn phần.

Đại diện cho Công ty TNHH PKF Việt Nam



TS. Trần Văn Dũng
Chủ tịch
HĐCL – PTKD (CPA, CMA Australia)
Giấy CN ĐKHN kiểm toán số: 0283-2018-242-1

Trần Hồng Giang
Kiểm toán viên

Giấy CN ĐKHN kiểm toán số 3893-2017-242-1

TỔNG CÔNG TY ĐÔNG BẮC**CÔNG TY TNHH MTV 397**

Số 251, Khu Vĩnh Tuy II, Phường Mạo Khê, Thị xã Đông Triều, Tỉnh Quảng Ninh

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngày 09 tháng 04 năm 2018

MẪU SỐ B 01-DN

Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	09/04/2018	01/01/2017
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		82.205.954.499	81.593.892.019
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5.1	26.125.685.221	1.125.464.722
1. Tiền	111		26.125.685.221	1.125.464.722
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		7.264.640.867	72.674.745.355
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		-	20.629.400
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		153.102.890	236.615.000
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	5.2	7.111.537.977	72.417.500.955
IV. Hàng tồn kho	140		45.805.564.511	2.159.666.276
1. Hàng tồn kho	141	5.3	45.805.564.511	2.159.666.276
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		3.010.063.900	5.634.015.666
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	5.4	2.593.580.433	5.627.374.707
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		416.483.467	6.640.959
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		334.864.523.794	155.940.808.994
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		72.927.674.523	32.847.525.620
6. Phải thu dài hạn khác	216	5.2	72.927.674.523	32.847.525.620
II. Tài sản cố định	220		65.459.547.206	41.176.875.391
1. Tài sản cố định hữu hình	221	5.5	61.104.148.033	34.515.274.524
- Nguyên giá	222		117.179.503.344	138.187.366.474
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(56.075.355.311)	(103.672.091.950)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	5.6	1.917.375.818	6.599.809.378
- Nguyên giá	225		18.416.899.243	18.416.899.243
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		(16.499.523.425)	(11.817.089.865)
3. Tài sản cố định vô hình	227	5.7	2.438.023.355	61.791.489
- Nguyên giá	228		2.684.823.530	809.711.530
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(246.800.175)	(747.920.041)
VI. Tài sản dài hạn khác	260		196.477.302.065	81.916.407.983
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	5.4	196.477.302.065	81.916.407.983
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		417.070.478.293	237.534.701.013

TỔNG CÔNG TY ĐÔNG BẮC

CÔNG TY TNHH MTV 397

Số 251, Khu Vĩnh Tuy II, Phường Mạo Khê, Thị xã Đông Triều, Tỉnh Quảng Ninh

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)

Ngày 09 tháng 04 năm 2018

MẪU SỐ B 01-DN

Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	9/4/2018	1/1/2017
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		365.846.186.872	207.534.701.013
I. Nợ ngắn hạn	310		348.903.911.743	145.417.618.497
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	5.8	17.491.880.029	47.696.274.349
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		890.025.307	-
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	5.9	19.200.244.425	8.470.077.513
4. Phải trả người lao động	314		4.033.941.578	9.985.233.198
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	5.10	61.522.226	11.136.023.648
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	5.11	302.951.900.209	32.023.825.408
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	5.12	3.046.016.374	24.350.043.999
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		1.228.381.595	11.756.140.382
II. Nợ dài hạn	330		16.942.275.129	62.117.082.516
3. Chi phí phải trả dài hạn	333	5.10	11.898.933.442	-
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	5.12	2.311.334.788	3.470.584.788
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342	5.13	2.732.006.899	58.646.497.728
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		51.224.291.421	30.000.000.000
I. Vốn chủ sở hữu	410	5.14	50.923.442.497	30.000.000.000
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		50.923.442.497	30.000.000.000
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		300.848.924	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		300.848.924	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		417.070.478.293	237.534.701.013

Quảng Ninh, ngày 25 tháng 5 năm 2018

NGƯỜI LẬP BIỂU



Đoàn Trung Kiên

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Trần Ngọc Hiệp

GIÁM ĐỐC



Kiều Văn Sinh

TỔNG CÔNG TY ĐÔNG BẮC**CÔNG TY TNHH MTV 397**

Số 251, Khu Vĩnh Tuy II, Phường Mạo Khê, Thị xã Đông Triều, Tỉnh Quảng Ninh

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Giai đoạn từ ngày 01/01/2017 đến ngày 09/04/2018

MẪU SỐ B 02-DN

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Giai đoạn hoạt động từ ngày 01/01/2017 đến ngày 09/04/2018
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	6.1	233.113.355.519
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	6.1	233.113.355.519
4. Giá vốn hàng bán	11	6.2	178.133.380.021
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		54.979.975.498
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	6.3	2.001.949.815
7. Chi phí tài chính	22	6.4	12.085.541.226
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		11.158.537.592
8. Chi phí bán hàng	25	6.5	7.524.860.879
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	6.5	30.946.326.634
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		6.425.196.574
11. Thu nhập khác	31		68.777.200
12. Chi phí khác	32		25.627.689
13. Lợi nhuận khác	40		43.149.511
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		6.468.346.085
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	6.6	1.297.770.872
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		5.170.575.213

Quảng Ninh, ngày 25 tháng 5 năm 2018

NGƯỜI LẬP BIỂU



Đoàn Trung Kiên

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Trần Ngọc Hiệp

GIÁM ĐỐC



Kiều Văn Sinh

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (Theo phương pháp gián tiếp)

Giai đoạn từ ngày 01/01/2017 đến ngày 09/04/2018

MẪU SỐ B 03-DN

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Giai đoạn hoạt động từ ngày 01/01/2017 đến ngày 09/04/2018
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH		
1. Lợi nhuận trước thuế	01	6.468.346.085
2. Điều chỉnh cho các khoản:		
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02	14.375.287.661
- Các khoản dự phòng	03	(55.914.490.829)
- Lãi lỗ từ hoạt động đầu tư	05	2.070.727.015
- Chi phí lãi vay	06	11.158.537.592
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	(21.841.592.476)
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	(23.742.495.063)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	(43.645.898.235)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	238.884.803.068
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	(111.527.099.808)
- Tiền lãi vay đã trả	14	(11.158.537.592)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(3.493.319.627)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	23.258.260.305
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(1.042.227.463)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	45.691.893.109
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ		
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(299.122.000)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	68.777.200
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	2.001.949.815
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	1.771.605.015
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH		
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	-
3. Tiền thu từ đi vay	33	18.237.575.616
4. Tiền trả nợ gốc vay	34	(40.700.853.241)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(22.463.277.625)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	25.000.220.499
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	1.125.464.722
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	26.125.685.221

Quảng Ninh, ngày 25 tháng 5 năm 2018

NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Đoàn Trung Kiên



Trần Ngọc Hiệp



Kiều Văn Sinh

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Giai đoạn hoạt động từ ngày 01/01/2017 đến ngày 09/04/2018

1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính:

Hoạt động chính của Công ty là khai thác và thu gom than.

Khai thác và thu gom than cứng; Khai thác và thu gom than bùn; Khai thác và thu gom than non; Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan; Vận tải hàng hóa đường bộ; Vận tải đường ống; Vận tải hàng hóa ven biển và viễn dương; Vận tải hàng hóa đường thủy nội địa; Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường sắt và đường bộ; Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường thủy; Bốc xếp hàng hóa; Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải; Sửa chữa và bảo dưỡng phương tiện vận tải; Sửa chữa thiết bị khác.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường:

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

Công ty thực hiện lập báo cáo tài chính cho giai đoạn kể từ ngày xác định giá trị doanh nghiệp ngày 01/01/2017 tới thời điểm giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần đầu Công ty Cổ phần ngày 10/04/2018 theo hướng dẫn tại Nghị định số 59/2011/NĐ-CP ngày 18/07/2011 về chuyển doanh nghiệp 100% vốn nhà nước thành Công ty Cổ phần.

Cấu trúc doanh nghiệp:

Công ty có trụ sở tại: Số 251, Khu Vĩnh Tuy II, Phường Mạo Khê, Thị xã Đông Triều, Tỉnh Quảng Ninh.

Đến ngày 09 tháng 04 năm 2018, tổng số cán bộ nhân viên Công ty là 431 người.

2 CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH

2.1 Chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Công ty áp dụng các chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp.

2.2 Giả định về tính hoạt động liên tục

Trong giai đoạn từ ngày 01/01/2017 đến ngày 09/04/2018, Công ty có nợ ngắn hạn lớn hơn tài sản ngắn hạn và ngày 10/04/2018 Công ty chính thức chuyển đổi sang Công ty Cổ phần. Nguyên nhân chủ yếu là do trong kỳ báo cáo, khoản nợ phải trả ngắn hạn Tổng Công ty Đông Bắc tăng lên 260.886.972.399 đồng. Tuy nhiên, với tình hình bắt đầu đi vào hoạt động khai thác của Mỏ than Nam Trảng Bạch thì nguồn thu cũng như lợi nhuận sẽ tăng lên vào cuối năm 2018. Do vậy, tại ngày phát hành báo cáo tài chính cho giai đoạn từ ngày 01/01/2017 đến ngày 09/04/2018, không có lý do gì để Ban Giám đốc tin rằng việc Công ty có khoản nợ ngắn hạn lớn hơn tài sản ngắn hạn như đề cập ở trên sẽ ảnh hưởng đến khả năng hoạt động liên tục của Công ty. Do đó, báo cáo tài chính cho giai đoạn từ ngày 01/01/2017 đến ngày 09/04/2018 vẫn được soạn trên cơ sở Công ty tiếp tục hoạt động liên tục.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Giai đoạn hoạt động từ ngày 01/01/2017 đến ngày 09/04/2018

3 NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 năm dương lịch. Giai đoạn từ thời điểm xác định giá trị doanh nghiệp đến thời điểm chính thức chuyển sang Công ty Cổ phần là từ ngày 01/01/2017 đến ngày 09/04/2018.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là đồng Việt Nam (VND).

4 TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN QUAN TRỌNG

Các chính sách kế toán đã được áp dụng trong việc trình bày Báo cáo tài chính này là nhất quán với các chính sách kế toán đã được áp dụng để trình bày Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2016 của Công ty.

4.1 Ước tính kế toán

Việc lập và trình bày Báo cáo tài chính cho giai đoạn từ ngày 01/01/2017 đến ngày 09/04/2018 của Công ty tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, yêu cầu Ban Giám đốc Công ty phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

4.2 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi ngân hàng (không kỳ hạn).

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

4.3 Nợ phải thu

Các khoản phải thu trình bày trong Báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ phải thu từ khách hàng của Công ty và các khoản phải thu khác cộng với dự phòng nợ phải thu khó đòi. Tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Khoản phải thu có thời gian thu hồi hoặc thanh toán từ dưới 01 năm (hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản ngắn hạn;
- Khoản phải thu có thời gian thu hồi hoặc thanh toán trên 01 năm (hoặc nhiều hơn một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản dài hạn.

4.4 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận là giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho.

Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái sẵn sàng sử dụng.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Giai đoạn hoạt động từ ngày 01/01/2017 đến ngày 09/04/2018

Giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong năm sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

4.5 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận là giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho.

Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong năm sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

4.6 Tài sản cố định và khấu hao tài sản cố định

4.6.1 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử. Các chi phí nâng cấp tài sản cố định hữu hình được vốn hóa, ghi tăng nguyên giá tài sản cố định; các chi phí bảo trì, sửa chữa được tính vào kết quả hoạt động kinh doanh trong năm. Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và bất kỳ các khoản lãi lỗ nào phát sinh do thanh lý tài sản cố định hữu hình đều được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh.

Khấu hao TSCĐ hữu hình được tính theo phương pháp đường thẳng, áp dụng cho tất cả các tài sản theo tỷ lệ được tính toán để phân bổ nguyên giá trong suốt thời gian ước tính sử dụng và phù hợp với hướng dẫn tại Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25 tháng 04 năm 2013 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định.

Thời gian trích khấu hao tài sản cố định hữu hình của Công ty như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	06 - 37 năm
- Máy móc thiết bị	05 - 10 năm
- Phương tiện vận tải	06 - 10 năm
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 11 năm

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Giai đoạn hoạt động từ ngày 01/01/2017 đến ngày 09/04/2018

4.6.2 Tài sản cố định vô hình

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và các chi phí trực tiếp liên quan đến việc chuẩn bị để đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí nâng cấp tài sản được vốn hóa vào nguyên giá tài sản cố định; các chi phí khác được tính vào kết quả hoạt động kinh doanh trong năm. Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và bất kỳ các khoản lãi lỗ nào phát sinh do thanh lý tài sản cố định hữu hình đều được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh.

Khấu hao TSCĐ vô hình được tính theo phương pháp đường thẳng, áp dụng cho tất cả các tài sản theo tỷ lệ được tính toán để phân bổ nguyên giá trong suốt thời gian ước tính sử dụng và phù hợp với hướng dẫn tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định.

Thời gian trích khấu hao tài sản cố định vô hình của Công ty như sau:

- | | |
|---------------------|-------------|
| - Phần mềm máy tính | 06 năm |
| - Quyền sử dụng đất | 03 - 05 năm |

4.7 Thuê tài sản

Một khoản thuê được xem là thuê tài chính khi phần lớn các quyền lợi và rủi ro về quyền sở hữu tài sản được chuyển sang cho người đi thuê. Tất cả các khoản thuê khác được xem là thuê hoạt động.

Thuê tài chính

Khi Công ty là bên đi thuê tài chính, Công ty ghi nhận tài sản thuê tài chính là tài sản của Công ty theo giá trị hợp lý của tài sản thuê tại thời điểm khởi đầu thuê tài sản hoặc theo giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu, nếu giá trị này thấp hơn. Nợ phải trả bên cho thuê tương ứng được ghi nhận trên bảng cân đối kế toán như một khoản nợ phải trả về thuê tài chính. Các khoản thanh toán tiền thuê được chia thành chi phí tài chính và khoản phải trả nợ gốc nhằm đảm bảo tỷ lệ lãi suất định kỳ cố định trên số dư nợ còn lại. Chi phí thuê tài chính được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh, trừ phi các chi phí này trực tiếp hình thành nên tài sản đi thuê, trong trường hợp đó sẽ được vốn hóa theo chính sách kế toán của Công ty về chi phí đi vay. Các tài sản đi thuê tài chính được khấu hao trên thời gian hữu dụng ước tính tương tự như áp dụng với tài sản thuộc sở hữu của Công ty hoặc trên thời gian đi thuê trong trường hợp thời gian này ngắn hơn.

Khấu hao

Tài sản cố định thuê tài chính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	<u>Năm</u>
Máy móc, thiết bị	05 - 10
Phương tiện vận tải	06 - 10

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Giai đoạn hoạt động từ ngày 01/01/2017 đến ngày 09/04/2018

4.8 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm công cụ dụng cụ, bảo hiểm, chi phí vận chuyển bốc xúc, giá trị lợi thế kinh doanh của doanh nghiệp, chi phí quản lý, chi phí đi vay quá trình và các chi phí khác trong quá trình đầu tư chuẩn bị khai thác, và các chi phí trả trước khác. Chi phí trả trước sẽ được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh trong thời gian hợp lý kể từ khi phát sinh. Giá trị lợi thế kinh doanh của doanh nghiệp sẽ được phân bổ vào chi phí kể từ thời điểm Công ty Cổ phần chính thức hoạt động.

4.9 Dự phòng phải trả

Khoản dự phòng phải trả được lập tại thời điểm lập Báo cáo tài chính. Trường hợp số dự phòng phải trả cần lập ở kỳ kế toán này lớn hơn số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết thì số chênh lệch được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ kế toán đó. Trường hợp số dự phòng phải trả lập ở kỳ kế toán này nhỏ hơn số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết thì số chênh lệch phải được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ kế toán đó.
Dự phòng phải trả của Công ty bao gồm: Chi phí hoàn nguyên môi trường.

4.10 Nợ phải trả

Các khoản phải trả trình bày trong Báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ phải trả từ khách hàng của Công ty và các khoản phải trả khác và được chi tiết cho từng đối tượng phải trả. Tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Khoản phải trả có thời hạn thanh toán dưới 01 năm (hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là ngắn hạn;
- Khoản phải trả có thời hạn thanh toán trên 01 năm (hoặc nhiều hơn một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là dài hạn;

4.11 Chi phí đi vay và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm các khoản lãi tiền vay, các khoản chi phí khác phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay được ghi nhận vào chi phí hoạt động tài chính trong năm trừ trường hợp các khoản chi phí đi vay đó được tính vào (vốn hóa) giá trị tài sản do có liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng, mua sắm tài sản hoặc sản xuất các tài sản dở dang khi có đủ điều kiện vốn hóa theo quy định tại chuẩn mực chi phí đi vay.

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí hoạt động tài chính trong năm trừ trường hợp các khoản chi phí đi vay đó được tính vào (vốn hóa) giá trị tài sản do có liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng, mua sắm tài sản hoặc sản xuất các tài sản dở dang đó.

Việc vốn hoá chi phí đi vay sẽ được tạm ngừng lại trong các giai đoạn mà quá trình đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang bị gián đoạn, trừ khi sự gián đoạn đó là cần thiết và sẽ chấm dứt khi các hoạt động chủ yếu cần thiết cho việc chuẩn bị đưa tài sản dở dang vào sử dụng hoặc bán ra đã hoàn thành. Chi phí đi vay phát sinh sau đó sẽ được ghi nhận là chi phí hoạt động kinh doanh trong năm tài chính.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Giai đoạn hoạt động từ ngày 01/01/2017 đến ngày 09/04/2018

4.12 Chi phí phải trả

Chi phí phải trả bao gồm giá trị các khoản chi phí đã được tính vào chi phí hoạt động kinh doanh trong năm tài chính, nhưng chưa được thực chi vào thời điểm kết thúc năm tài chính. Khi các chi phí đó phát sinh thực tế, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.
Chi phí phải trả của Công ty bao gồm : Chi phí giải phóng mặt bằng.

4.13 Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu phản ánh số vốn thực tế đã góp của chủ sở hữu

Công ty thực hiện ghi nhận tăng vốn chủ sở hữu trong kỳ theo hướng dẫn của Nghị định số 59/2011/NĐ-CP ngày 18/07/2011 về chuyển doanh nghiệp 100% vốn nhà nước thành Công ty Cổ phần.

Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế được phân phối theo Nghị định 91/2015/NĐ-CP ngày 13/10/2015 của Chính phủ và Thông tư 219/2015/TT-BTC ngày 31/12/2015 của Bộ Tài chính về đầu tư vốn nhà nước vào doanh nghiệp và quản lý tài chính đối với doanh nghiệp do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ.

4.14 Doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi kết quả giao dịch được xác định một cách đáng tin cậy và Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch này.

- (i) Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua và hàng hóa đã được giao cho người mua và được chấp nhận của khách hàng;
- (ii) Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi phần lớn rủi ro và lợi ích đã được chuyển giao cho khách hàng, dịch vụ đã được cung cấp và được khách hàng chấp nhận.
- (iii) Doanh thu hoạt động tài chính bao gồm doanh thu phát sinh từ lãi tiền gửi và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác. Lãi tiền gửi được xác định trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.
- (iv) Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Công ty có quyền nhận khoản lãi.
- (v) Thu nhập khác là các khoản thu nhập ngoài hoạt động sản xuất, kinh doanh của Công ty, được ghi nhận khi có thể xác định được một cách tương đối chắc chắn và có khả năng thu được các lợi ích kinh tế.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Giai đoạn hoạt động từ ngày 01/01/2017 đến ngày 09/04/2018

4.15 Giá vốn hàng bán

Bao gồm giá vốn của thành phẩm, dịch vụ bán trong năm được ghi nhận phù hợp với doanh thu đã tiêu thụ trong năm.

Đối với chi phí nguyên vật liệu trực tiếp tiêu hao vượt mức bình thường, chi phí nhân công, chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ vào giá trị sản phẩm nhập kho được ghi nhận ngay vào giá vốn hàng bán (sau khi trừ đi các khoản bồi thường, nếu có) kể cả khi sản phẩm, hàng hóa chưa được xác định là tiêu thụ.

4.16 Chi phí hoạt động tài chính

Chi phí tài chính phản ánh các khoản chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính: chi phí lãi tiền vay, lãi mua hàng trả chậm, lãi thuê tài sản thuê tài chính, chiết khấu thanh toán cho người mua, các khoản chi phí và lỗ do thanh lý, nhượng bán các khoản đầu tư, dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái và các khoản chi phí của hoạt động đầu tư khác.

4.17 Chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ.

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí thực tế phát sinh liên quan đến quản lý chung của doanh nghiệp.

4.18 Thuế

Thuế Giá trị gia tăng (GTGT):

Hàng hoá, dịch vụ do Công ty sản xuất và cung cấp chịu mức thuế suất thuế GTGT là 10%.

Các mặt hàng khác áp dụng theo quy định hiện hành.

Thuế Thu nhập Doanh nghiệp (TNDN):

Công ty áp dụng mức thuế suất thuế TNDN hàng năm là 20%.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") trong năm bao gồm thuế thu nhập hiện hành.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm với thuế suất áp dụng trong năm tài chính. Thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa kế toán thuế và kế toán tài chính cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập hay chi phí không phải chịu thuế hay không được khấu trừ.

Các loại thuế khác: theo quy định hiện hành của Việt Nam.

TỔNG CÔNG TY ĐÔNG BẮC**CÔNG TY TNHH MTV 397**

Số 251, Khu Vĩnh Tuy II, Phường Mạo Khê, Thị xã Đông Triều, Tỉnh Quảng Ninh

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Giai đoạn hoạt động từ ngày 01/01/2017 đến ngày 09/04/2018

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**5.1. Tiền và các khoản tương đương tiền**

	09/04/2018 (VND)	01/01/2017 (VND)
Tiền mặt	2.774.821.402	31.492.334
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	23.350.863.819	1.093.972.388
Cộng	26.125.685.221	1.125.464.722

5.2. Phải thu khác

	09/04/2018 (VND)		01/01/2017 (VND)	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a) Ngắn hạn	7.111.537.977	-	72.417.500.955	-
Chi phí thuê đất	217.454.107	-	238.086.607	-
Tiền lãi ký quỹ BV môi trường	2.825.788.796	-	878.641.834	-
Chi phí đền bù giải phóng mặt bằng	1.092.321.000	-	41.507.037.108	-
Phải thu TCT Đông Bắc	-	-	29.124.766.406	-
Tạm ứng	530.405.837	-	668.969.000	-
Phải thu về chi phí Cổ phần hoá	1.070.491.060	-	-	-
Các khoản khác	1.375.077.177	-	-	-
b) Dài hạn	72.927.674.523	-	32.847.525.620	-
Ký quỹ, ký cược dài hạn	72.927.674.523	-	32.847.525.620	-
Cộng	80.039.212.500	-	105.265.026.575	-

5.3. Hàng tồn kho

	09/04/2018 (VND)		01/01/2017 (VND)	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	3.024.776.872	-	2.159.666.276	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	42.554.611.224	-	-	-
Thành phẩm	226.176.415	-	-	-
Cộng	45.805.564.511	-	2.159.666.276	-

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Giai đoạn hoạt động từ ngày 01/01/2017 đến ngày 09/04/2018

5.4. Chi phí trả trước

	09/04/2018 (VND)	01/01/2017 (VND)
a) Chi phí trả trước ngắn hạn	2.593.580.433	5.627.374.707
Công cụ dụng cụ sử dụng dưới 1 năm	2.098.332.637	5.039.945.068
Bảo hiểm phân bổ trong năm	315.475.095	503.975.714
Các khoản khác	179.772.701	83.453.925
a) Chi phí trả trước dài hạn	196.477.302.065	81.916.407.983
Chi phí dự án Nam Tràng Bạch (*)	174.401.463.154	41.288.336.407
Chi phí thuê thiết bị	13.589.165.947	16.659.285.714
Chi phí dự án 9a, 9b	-	18.796.265.455
Lợi thế kinh doanh	6.438.884.673	-
Các khoản khác	2.047.788.291	5.172.520.407
Cộng	199.070.882.498	87.543.782.690

(*) Giai đoạn từ ngày 15/04/2017 đến 31/12/2017, các hoạt động của Công ty chủ yếu tập trung vào hoạt động mở rộng, đầu tư chuẩn bị khai thác dự án Nam Tràng Bạch nên Công ty đang tập hợp các khoản chi phí quản lý, chi phí lãi vay... vào chi phí trả trước dài hạn chờ phân bổ khi dự án Nam Tràng Bạch có sản phẩm. Đến thời điểm 09/04/2018 tổng giá trị còn chờ phân bổ của các khoản chi phí trên là 30.578.379.941 đồng.

TỔNG CÔNG TY ĐÔNG BẮC

CÔNG TY TNHH MTV 397

Số 251, Khu Vĩnh Tuy II, Phường Mạo Khê, Thị xã Đông Triều, Tỉnh Quảng Ninh

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Giai đoạn hoạt động từ ngày 01/01/2017 đến ngày 09/04/2018

5.5. Tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tổng cộng
NGUYÊN GIÁ					
Số dư đầu kỳ	12.874.145.258	29.675.598.889	95.278.290.963	359.331.364	138.187.366.474
Mua trong kỳ	-	299.122.000	-	-	299.122.000
Tăng do điều động	-	-	24.317.590.043	-	24.317.590.043
Tăng do đánh giá lại tài sản	2.644.782.722	-	-	-	2.644.782.722
Giảm do điều chuyển	(42.600.000)	(18.976.941.804)	(29.249.816.091)	-	(48.269.357.895)
Số dư cuối kỳ	15.476.327.980	10.997.779.085	90.346.064.915	359.331.364	117.179.503.344
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ					
Số dư đầu kỳ	3.697.603.638	29.091.782.446	70.579.902.616	302.803.250	103.672.091.950
Khấu hao trong kỳ	898.232.598	343.206.361	8.344.555.739	46.091.269	9.632.085.967
Hao mòn trong kỳ	-	8.113.172	-	-	8.113.172
Tăng do đánh giá lại	822.922.127	-	-	-	822.922.127
Giảm do đánh giá lại	(42.600.000)	(20.844.268.453)	(7.873.168.985)	-	(7.873.168.985)
Giảm do điều chuyển	5.376.158.363	8.598.833.526	(29.249.816.091)	(50.004.376)	(50.186.688.920)
Số dư cuối kỳ	5.376.158.363	8.598.833.526	41.801.473.279	298.890.143	56.075.355.311
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Tại ngày đầu kỳ	9.176.541.620	583.816.443	24.698.388.347	56.528.114	34.515.274.524
Tại ngày cuối kỳ	10.100.169.617	2.398.945.559	48.544.591.636	60.441.221	61.104.148.033

Trong đó:

- Nguyên giá của TSCĐ hữu hình đã hết khấu hao vẫn đang sử dụng: 44.309.964.502 đồng.

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay: 9.987.295.575 đồng.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Giai đoạn hoạt động từ ngày 01/01/2017 đến ngày 09/04/2018

5.6. Tài sản cố định thuê tài chính

Khoản mục	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	Tổng cộng
NGUYÊN GIÁ			
Số dư đầu kỳ	10.737.377.508	7.679.521.735	18.416.899.243
Số dư cuối kỳ	10.737.377.508	7.679.521.735	18.416.899.243
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ			
Số dư đầu kỳ	6.889.572.093	4.927.517.772	11.817.089.865
Khấu hao trong kỳ	2.729.941.460	1.952.492.100	4.682.433.560
Số dư cuối kỳ	9.619.513.553	6.880.009.872	16.499.523.425
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Tại ngày đầu kỳ	3.847.805.415	2.752.003.963	6.599.809.378
Tại ngày cuối kỳ	1.117.863.955	799.511.863	1.917.375.818

5.7. Tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	Tổng cộng
NGUYÊN GIÁ			
Số dư đầu kỳ	554.888.000	254.823.530	809.711.530
Tăng do đánh giá lại	1.875.112.000	-	1.875.112.000
Số dư cuối kỳ	2.430.000.000	254.823.530	2.684.823.530
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ			
Số dư đầu kỳ	554.888.000	193.032.041	747.920.041
Khấu hao trong kỳ	-	60.768.134	60.768.134
Giảm do đánh giá lại	(554.888.000)	(7.000.000)	(561.888.000)
Số dư cuối kỳ	-	246.800.175	246.800.175
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Tại ngày đầu kỳ	-	61.791.489	61.791.489
Tại ngày cuối kỳ	2.430.000.000	8.023.355	2.438.023.355

TỔNG CÔNG TY ĐÔNG BẮC
CÔNG TY TNHH MTV 397
 Số 251, Khu Vinh Tuy II, Phường Mạo Khê, Thị xã Đông Triều, Tỉnh Quảng Ninh

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)
 Giai đoạn hoạt động từ ngày 01/01/2017 đến ngày 09/04/2018

5.8. Phải trả người bán

	09/04/2018 (VND)		01/01/2017 (VND)	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Các khoản phải trả người bán ngắn hạn	17.491.880.029	17.491.880.029	47.696.274.349	47.696.274.349
Công ty CPTM & CN Cẩm Phả	2.455.630.767	2.455.630.767	12.038.364.767	12.038.364.767
Công ty TNHH Thành Khoa QN	2.488.552.908	2.488.552.908	-	-
TT Kỹ thuật Trắc địa Địa chất	544.357.000	544.357.000	5.381.850.600	5.381.850.600
Công ty CP XD TM và du lịch Thổ Huân	1.921.937.160	1.921.937.160	3.844.162.815	3.844.162.815
Công ty CPXD & PT Hạ tầng mỏ QN	-	-	6.682.000.000	6.682.000.000
Tổng Công ty kinh tế KTCN Quốc phòng	3.695.614.746	3.695.614.746	19.749.896.167	19.749.896.167
Phải trả cho các đối tượng khác	6.385.787.448	6.385.787.448	-	-
b) Các khoản phải trả người bán dài hạn	-	-	47.696.274.349	47.696.274.349
Cộng	17.491.880.029	17.491.880.029		

5.9. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

Nội dung	01/01/2017 (VND)		Số đã thực nộp trong kỳ		Số đã thực nộp trong kỳ		09/04/2018 (VND)	
			Số phải nộp trong kỳ		Số đã thực nộp trong kỳ		Số đã thực nộp trong kỳ	
Phải nộp	8.470.077.513	50.443.485.690	50.443.485.690	39.713.318.778	39.713.318.778	19.200.244.425	19.200.244.425	-
Thuế giá trị gia tăng	-	6.745.328.470	6.745.328.470	6.745.328.470	6.745.328.470	-	6.745.328.470	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	2.399.268.469	1.297.770.872	1.297.770.872	3.493.319.627	3.493.319.627	203.719.714	203.719.714	203.719.714
Thuế thu nhập cá nhân	70.237.892	632.180.054	632.180.054	662.800.007	662.800.007	39.617.939	39.617.939	39.617.939
Thuế tài nguyên	5.159.509.064	29.901.268.008	29.901.268.008	25.589.976.843	25.589.976.843	9.470.800.229	9.470.800.229	9.470.800.229
Thuế môn bài	-	6.000.000	6.000.000	6.000.000	6.000.000	-	6.000.000	-
Thuế nhà đất và tiền thuê đất	582.069.088	9.094.060.700	9.094.060.700	1.280.062.591	1.280.062.591	8.396.067.197	8.396.067.197	8.396.067.197
Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	258.993.000	2.766.877.586	2.766.877.586	1.935.831.240	1.935.831.240	1.090.039.346	1.090.039.346	1.090.039.346

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau. Theo đó, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo Quyết định của cơ quan thuế.

TỔNG CÔNG TY ĐÔNG BẮC**CÔNG TY TNHH MTV 397**

Số 251, Khu Vĩnh Tuy II, Phường Mạo Khê, Thị xã Đông Triều, Tỉnh Quảng Ninh

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Giai đoạn từ ngày 01/01/2017 đến ngày 09/04/2018

5.10. Chi phí phải trả

	09/04/2018 (VND)	01/01/2017 (VND)
a) Ngắn hạn	61.522.226	11.136.023.648
Chi phí bồi dưỡng độc hại	-	131.144.590
Chi phí Hồ Nội Hoàng	-	11.004.879.058
Các khoản khác	61.522.226	-
b) Dài hạn	11.898.933.442	-
Trích trước chi phí dự án Nam Tràng Bạch	11.898.933.442	-
Cộng	11.960.455.668	11.136.023.648

5.11. Phải trả khác

	09/04/2018 (VND)	01/01/2017 (VND)
a) Ngắn hạn	302.951.900.209	32.023.825.408
Kinh phí công đoàn	925.746.446	623.290.311
Bảo hiểm xã hội	180.627.944	56.329.826
Bảo hiểm y tế	72.441.614	58.358.292
Kinh phí Đảng	-	177.337.019
Tổng Công ty Đông Bắc	260.886.972.399	-
Tiền đền bù, giải phóng mặt bằng	-	29.512.640.065
Tiền thu từ bán cổ phần	23.258.260.305	-
Các khoản phải trả, phải nộp khác	17.627.851.501	1.595.869.895
b) Dài hạn	-	-
Cộng	302.951.900.209	32.023.825.408

Trong đó:

	09/04/2018 (VND)	01/01/2017 (VND)
Phải trả khác là bên liên quan:		
Tổng Công ty Đông Bắc	260.886.972.399	-

TỔNG CÔNG TY ĐÔNG BẮC

CÔNG TY TNHH MTV 397

Số 251, Khu Vĩnh Tuy II, Phường Mạo Khê, Thị xã Đông Triều, Tỉnh Quảng Ninh

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Giải đoạn hoạt động từ ngày 01/01/2017 đến ngày 09/04/2018

5.12. Vay và nợ thuê tài chính

	09/04/2018 (VND)		Trong kỳ		01/01/2017 (VND)	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Vay ngắn hạn	3.046.016.374	3.046.016.374	18.237.575.616	39.541.603.241	24.350.043.999	24.350.043.999
Vay ngắn hạn	3.046.016.374	3.046.016.374	18.237.575.616	39.541.603.241	24.350.043.999	24.350.043.999
Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội	-	-	-	3.254.000.000	3.254.000.000	3.254.000.000
Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Quảng Ninh (i)	3.046.016.374	3.046.016.374	3.046.016.374	-	-	-
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	-	-	15.191.559.242	36.287.603.241	21.096.043.999	21.096.043.999
b) Vay dài hạn	2.311.334.788	2.311.334.788	-	1.159.250.000	3.470.584.788	3.470.584.788
Kỳ hạn từ 1 đến 5 năm	2.311.334.788	2.311.334.788	-	1.159.250.000	3.470.584.788	3.470.584.788
Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội (ii)	2.311.334.788	2.311.334.788	-	909.250.000	3.220.584.788	3.220.584.788
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	-	-	-	250.000.000	250.000.000	250.000.000
Cộng	5.357.351.162	5.357.351.162	18.237.575.616	40.700.853.241	27.820.628.787	27.820.628.787

(i) Vay ngắn hạn ngân hàng MB theo hợp đồng cấp tín dụng số 23588.17.605.581911.TD ký ngày 29/12/2017.

(ii) Vay dài hạn ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội theo hợp đồng tín dụng trung dài hạn số 271/2014/HĐTDTDH-PN/SHB.110302.

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính là một bộ phận không tách rời của Báo cáo tài chính

TỔNG CÔNG TY ĐÔNG BẮC**CÔNG TY TNHH MTV 397**

Số 251, Khu Vĩnh Tuy II, Phường Mạo Khê, Thị xã Đông Triều, Tỉnh Quảng Ninh

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Giai đoạn từ ngày 01/01/2017 đến ngày 09/04/2018

5.13. Dự phòng phải trả

	09/04/2018 (VND)	01/01/2017 (VND)
Chi phí hoàn nguyên dự án 9a.9b	2.205.580.820	58.646.497.728
Chi phí hoàn nguyên dự án Nam Tràng Bạch	526.426.079	-
Cộng	2.732.006.899	58.646.497.728

5.14. Vốn chủ sở hữu**5.14.1 Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Lợi nhuận chưa phân phối	Tổng cộng
NĂM TRƯỚC				
Số dư đầu năm	30.000.000.000	-	-	30.000.000.000
Lãi trong năm	-	-	9.232.496.849	9.232.496.849
Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	(9.232.496.849)	(9.232.496.849)
Số dư cuối năm	30.000.000.000	-	-	30.000.000.000
GIAI ĐOẠN NÀY				
Số dư đầu kỳ	30.000.000.000	-	-	30.000.000.000
Lãi trong kỳ	-	-	5.170.575.213	5.170.575.213
Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	(5.170.575.213)	(5.170.575.213)
Giảm vốn(*)	(12.412.863)	-	-	(12.412.863)
Tăng do xác định giá trị doanh nghiệp (*)	-	20.935.855.360	-	20.935.855.360
Kết chuyển chênh lệch đánh giá lại tài sản sang vốn chủ sở hữu(*)	20.935.855.360	(20.935.855.360)	-	-
Số dư cuối kỳ	50.923.442.497	-	-	50.923.442.497

(*) Theo quyết định số 2559/QĐ-BQP ngày 03/07/2017 của Bộ trưởng Bộ Quốc phòng về giá trị doanh nghiệp Công ty TNHH MTV 397 thuộc Tổng Công ty Đông Bắc.

5.14.2 Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	09/04/2018 (VND)	01/01/2017 (VND)
Tổng Công ty Đông Bắc	50.923.442.497	30.000.000.000
Cộng	50.923.442.497	30.000.000.000

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Giai đoạn từ ngày 01/01/2017 đến ngày 09/04/2018

6. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**6.1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

	Từ ngày 01/01/2017 đến ngày 09/04/2018 (VND)
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	233.113.355.519
Doanh thu bán hàng	230.553.441.152
Doanh thu cung cấp dịch vụ	2.559.914.367
Các khoản giảm trừ doanh thu	-
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	233.113.355.519

6.2 Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp

	Từ ngày 01/01/2017 đến ngày 09/04/2018 (VND)
Giá vốn ngoài nội bộ	178.133.380.021
Giá vốn hàng bán	174.720.933.259
Giá vốn dịch vụ đã cung cấp	3.412.446.762
Cộng	178.133.380.021

6.3 Doanh thu hoạt động tài chính

	Từ ngày 01/01/2017 đến ngày 09/04/2018 (VND)
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	2.001.949.815
Cộng	2.001.949.815

6.4 Chi phí tài chính

	Từ ngày 01/01/2017 đến ngày 09/04/2018 (VND)
Lãi tiền vay	11.158.537.592
Chi phí tài chính khác	927.003.634
Cộng	12.085.541.226

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Giai đoạn từ ngày 01/01/2017 đến ngày 09/04/2018

6.5 Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

	Từ ngày 01/01/2017 đến ngày 09/04/2018 (VND)
Chi phí bán hàng	7.524.860.879
Chi phí nguyên vật liệu	1.163.844.051
Chi phí nhân công	3.337.304.899
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.006.602.790
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.472.167.897
Chi phí khác	544.941.242
Chi phí quản lý doanh nghiệp	30.946.326.634
Chi phí nguyên vật liệu	1.522.105.610
Chi phí nhân công	11.148.874.214
Chi phí khấu hao tài sản cố định	648.865.757
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.215.965.033
Chi phí đồ dùng văn phòng	807.212.081
Chi phí khác bằng tiền	15.603.303.939
Cộng	38.471.187.513

6.6 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên các báo cáo tài chính có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

6.6.1 Thuế suất

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp áp dụng cho Công ty là 20% lợi nhuận chịu thuế.

6.6.2 Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Từ ngày 01/01/2017 đến ngày 09/04/2018 (VND)
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	
Tổng lợi nhuận trước thuế	6.468.346.085
Điều chỉnh tăng	20.508.273
Chi phí không hợp lý, hợp lệ	20.508.273
Thu nhập tính thuế	6.488.854.358
Tổng Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	1.297.770.872

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Giai đoạn từ ngày 01/01/2017 đến ngày 09/04/2018

6.7 Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Từ ngày 01/01/2017 đến ngày 09/04/2018 (VND)
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	71.311.223.559
Tiền lương và các khoản bảo hiểm theo lương	65.087.612.488
Chi phí khấu hao tài sản cố định	14.369.287.661
Chi phí dịch vụ mua ngoài	53.216.500.896
Chi phí khác bằng tiền	164.066.739.581
Cộng	368.051.364.185

7. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC**7.1 Báo cáo bộ phận**

Hoạt động chính hiện nay của Công ty là khai thác than. Đồng thời, hoạt động kinh doanh của Công ty chủ yếu được thực hiện trong lãnh thổ Việt Nam. Và doanh thu của Công ty chủ yếu là từ doanh thu bán than các hoạt động khác chiếm tỷ trọng không đáng kể (dưới 10%) trong tổng doanh thu. Do đó, Ban Giám đốc nhận định Công ty chỉ có một bộ phận theo hoạt động kinh doanh là từ khai thác than và khu vực địa lý là Việt Nam. Theo đó, thông tin theo bộ phận sẽ không được trình bày.

7.2 Thông tin về các bên có liên quan

Các bên được xem là các bên có liên quan khi một bên có khả năng kiểm soát bên kia hoặc tạo ra ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong các Quyết định về tài chính và kinh doanh. Trong giai đoạn từ ngày 01/01/2017 đến ngày 09/04/2018, đơn vị sau đây được nhận biết là bên liên quan của Công ty:

Tên gọi	Địa điểm	Quan hệ
Tổng Công ty Đông Bắc - BQP	Việt Nam	Công ty mẹ

Nghiệp vụ với các bên liên quan:

Trong giai đoạn từ ngày 01/01/2017 đến ngày 09/04/2018, các nghiệp vụ của Công ty với các bên có liên quan như sau:

Bên liên quan	Quan hệ	Nghiệp vụ	Số tiền (VND)
Tổng Công ty Đông Bắc - BQP	Công ty mẹ	Mua hàng hóa và dịch vụ	230.402.579.434

Tại ngày 09/04/2018, các khoản phải thu, phải trả của Công ty với các bên có liên quan được thể hiện như sau:

Bên liên quan	Quan hệ	Số tiền (VND)
Phải trả khác		260.886.972.399
Tổng Công ty Đông Bắc	Công ty Mẹ	260.886.972.399

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Giai đoạn từ ngày 01/01/2017 đến ngày 09/04/2018

7.3 Các khoản bất thường và sự kiện phát sinh sau niên độ

Tại thời điểm ngày 10/04/2018 Công ty chính thức chuyển đổi từ doanh nghiệp Nhà nước sang Công ty Cổ phần. Ban Giám đốc cho rằng không có thay đổi trọng yếu nào cần phải điều chỉnh hoặc trình bày trong Báo cáo tài chính đã kiểm toán của Công ty.

7.4 Thông tin so sánh

Báo cáo tài chính cho giai đoạn từ ngày 01/01/2017 đến ngày 09/04/2018 của Công ty TNHH Một thành viên 397 được lập nhằm phục vụ công tác bàn giao sang Công ty Cổ phần. Do đó, không có số liệu so sánh cho Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cùng kỳ tương ứng. Số liệu trên Bảng cân đối kế toán tại ngày 01/01/2017 lấy theo số liệu báo cáo tài chính của Công ty đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và tư vấn UHY ACA (nay đổi tên là Công ty TNHH kiểm toán và tư vấn UHY).

Quảng Ninh, ngày 25 tháng 5 năm 2018

NGƯỜI LẬP BIỂU



Đoàn Trung Kiên

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Trần Ngọc Hiệp

GIÁM ĐỐC



Kiều Văn Sinh